

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG XÂY LẤP ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG XÂY LẤP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2009

Tên đầy đủ	:	Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lấp Đà Nẵng.
Tên giao dịch quốc tế	:	Da Nang Construction Building Materials and Cement joint Stock Company.
Tên viết tắt	:	COXIVA
Trụ sở chính	:	Số 15, Lê Hồng Phong, TP Đà Nẵng.
Điện thoại	:	(84-0511) 382 2832/ 356 2509
Fax	:	(84-0511) 382 2338/ 383 4984
Website	:	http://www.coxiva.com.vn
Vốn điều lệ	:	99.000.000.000 đồng (Chín mươi chín tỷ đồng).
Mã số thuế	:	0400101820

Giấy chứng nhận ĐKKD số 3203001458 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 06 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 12 tháng 06 năm 2008.

I/ Lịch sử hình thành và phát triển.

Công ty xi măng vật liệu xây dựng xây lấp Đà Nẵng tiền thân là Công ty Vật tư xây dựng số 2. Được thành lập theo quyết định số 503/BXD-TCCB ngày 28/10/1975 của Bộ Xây dựng. Đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng, được Bộ xây Dựng giao nhiệm vụ:

- Cung ứng xi măng cho các tỉnh miền Trung theo chỉ tiêu nhà nước.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Khảo sát và thiết kế các công trình vật liệu xây dựng.
- Đào tạo công nhân ngành sản xuất VLXD cung cấp nhân lực cho công ty và miền Trung

Đến năm 1979 công ty được đổi tên và thành lập Nhà máy gạch ngói Quảng Đà - trực thuộc Bộ xây Dựng theo quyết định số 417/BXD-TCCB ngày 07/04/1979 của Bộ xây dựng.

Năm 1981 được Bộ xây Dựng đổi tên: Xí nghiệp liên hợp gạch ngói miền Trung – Trung bộ và đặt tên là : Xí nghiệp liên hợp gạch ngói số 2 trực thuộc Bộ xây Dựng. Được thành lập theo quyết định số 82/BXD-TCCB ngày 21/01/1981.

Năm 1984 được đổi tên : Xí nghiệp liên hợp cung ứng và sản xuất VLXD gọi tắt là Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 – Trục thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 1470/BXD-TCCB ngày 30/10/1984 của Bộ Xây Dựng.

Năm 1990 Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 được chuyển giao trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng Việt Nam. Theo quyết định số 871/BXD-TCLĐ ngày 10/12/1990.

Năm 1993 : Bộ xây Dựng quyết định thành lập lại doanh nghiệp : Xí nghiệp liên hợp VLXD số 2 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xi măng – Bộ xây dựng. Theo quyết định số 020A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993.

Tháng 9/1993 được Bộ xây Dựng đổi tên thành Công ty xi măng VLXD Đà Nẵng trực thuộc Liên hợp các Xí nghiệp xi măng Việt Nam theo Quyết định số 446/BXD-TCLĐ ngày 30/09/1993.

Tháng 7 năm 1996 Công ty được bổ sung tên gọi chính thức là Công ty xi măng Vật liệu xây dựng xây lắp Đà Nẵng trực thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam theo quyết định số 662/BXD-TCLĐ ngày 29/07/1996.

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước, ngày 24/11/2006 Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng đã ra Quyết định số 1615/QĐ - BXD về việc cổ phần hóa Công ty Xi măng vật liệu xây dựng và xây lắp Đà Nẵng.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/06/2007 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3203001458 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất vào ngày 12/6/2008.

Ngày 24/01/2008 Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 16/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: DXV, Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.900.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 99.000.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu)

Một số thành tích mà COXIVA đã đạt được:

- Năm 1998 được Bộ Xây Dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng năm 1998
- Năm 1999 được Bộ Xây Dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng năm 1999
- Năm 1992 được Chủ tịch Hội đồng nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thưởng Huân chương lao động hạng 3 “ Vì đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ 1986-1991”
- Năm 1993 được Bộ Xây Dựng tặng bằng khen vì đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 1993
- Năm 1995 được Chính Phủ tặng bằng khen vì “ đã có nhiều thành tích trong công tác sản xuất kinh doanh từ năm 1989 – 1994”
- Năm 2002 được Bộ lao động Thương binh và Xã hội tặng bằng khen vì đã có thành tích trong phong trào đền ơn đáp nghĩa từ năm 1997 -2001”
- Năm 2004 được Ủy ban ND Thành phố Đà Nẵng tặng cờ đơn vị thi đua xuất sắc

- Năm 2004 được Chính Phủ tặng cờ thi đua “ Đơn vị dẫn đầu trong phong trào thi đua năm 2004”

Các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty hiện nay là :

- Sản xuất kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và các chủng loại vật liệu xây dựng khác ;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh và kinh doanh XNK vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng ;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

Hoạt động của công ty hiện nay chủ yếu là kinh doanh xi măng, kinh doanh sắt thép, sản xuất và kinh doanh các loại VLXD như gạch nung tuynen, các loại bao bì PP, KP.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu xi măng tại địa bàn Công ty kinh doanh từ Đà Nẵng trở vào đến Ninh Thuận và các tỉnh Tây Nguyên tăng cao, với kinh nghiệm hàng chục năm kinh doanh xi măng và các loại VLXD, hiện nay Công ty đang kinh doanh xi măng và các loại VLXD như gạch nung tuynen, các loại bao bì có hiệu quả.

Với hệ thống các nhà phân phối sẵn có rộng khắp, có nhiều năm gắng bó với Công ty, ngoài việc kinh doanh xi măng, Công ty đang triển khai mạnh việc kinh doanh sắt thép để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Hiện nay tại Tp Đà Nẵng, ngoài việc sở hữu lô đất tại 21 Trần Phú, Công ty đã có hai cơ sở tại 15 Lê Hồng Phong, 255 Phan Châu Trinh, đây là những vị trí đắc địa tại thành phố Đà Nẵng, cùng với sự phát triển năng động của thành phố, với lợi thế của các vị trí trên và khả năng tài chính của mình, Công ty đang có kế hoạch kinh doanh bất động sản và liên kết, liên doanh để khai thác triệt để các lợi thế hiện có.

Ngoài Nhà máy vỏ bao xi măng Đà Nẵng được đầu trang thiết bị hiện đại của Áo, công suất 25 triệu vỏ bao/năm, Xí nghiệp gạch An Hoà với lò nung gạch tuynen công suất 30 triệu viên quy tiêu chuẩn 01 năm, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư lò nung tuynen tại nhà máy gạch Lai Nghi với công suất 15 triệu viên.

Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục đầu tư dây chuyền II với công suất 1.000.000T/năm và hoàn thiện phương án chuyển nhượng dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh. Nhà máy xi măng Cam Ranh đóng tại một địa điểm rất thuận lợi cho việc sản xuất và phân phối sản phẩm, thị trường dự kiến là khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang là khu vực mà Công ty có nhiều thế mạnh về kinh doanh, có tốc độ tăng trưởng cao về nhu cầu tiêu thụ xi măng và còn nhiều tiềm năng. Khi nhà máy đi vào hoạt động trong năm 2010 sẽ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ xi măng trên thị trường.

II . Báo cáo của Hội đồng quản trị :

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2009

Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng VLXD XL Đà Nẵng đánh giá kiểm điểm thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và điều 25 của điều lệ Công ty về quản trị hoạt động của Công ty năm 2009 với những nội dung sau:

1. Thuận lợi và khó khăn:

- Năm 2009 là năm thứ ba của Công ty Cổ phần xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty đã từng bước phát huy tính năng động, sáng tạo trong điều kiện sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- Hội đồng quản trị công ty gồm 5 thành viên đều làm kiêm nhiệm công tác điều hành tại công ty nên việc xây dựng chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty.
- Thị trường xi măng của Công ty đang kinh doanh tiếp tục bị cạnh tranh với các thương hiệu xi măng mới có giá bán rẻ tăng cường đưa vào làm ảnh hưởng đến sản lượng và hiệu quả kinh doanh của công ty.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2009:

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2009, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo Ban Giám đốc điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2009 với kết quả như sau:

TT	Mục tiêu chủ yếu	Đvt	NQ năm 2009	TH năm 2009	% TH
1/	Tổng doanh thu:	Tỷ đồng	936,010	773,379	83
2/	Sản lượng hàng hóa:				
	- Xi măng	Tấn	800.000	608.662	76
	- Gạch nung (QTC)	Tr.viên	34	43,734	128
	- Vỏ bao xi măng	Tr.cái	23,500	22,530	96
3/	Giá trị thực hiện Dự án xi măng Cam ranh	Tỷ đồng	284,431	242,770	85
4/	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,299	12,395	101
5/	Tỷ lệ chia cổ tức	%	7,5	8,0	106

Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo đẩy mạnh tiến độ dự án Nhà máy xi măng Cam ranh theo kế hoạch đề ra, triển khai các gói thầu đảm bảo đúng thủ tục và trình tự theo quy định của Nhà nước và ủy quyền của Hội đồng quản trị Công ty. Tuy nhiên, việc triển khai một số gói thầu chính như: silô xi măng, clinker, cầu cảng, nhà sản xuất chính còn chậm so với tiến độ đề ra. Nguyên nhân là do các nhà thầu nước ngoài cung cấp thiết kế chậm phải bổ sung nhiều lần; sự phối hợp giữa chủ đầu tư và các nhà thầu chưa được nhịp nhàng.

3. Các phiên họp Hội đồng quản trị:

Trong năm 2009 và đầu năm 2010: Hội đồng quản trị đã tiến hành họp 6 phiên về những vấn đề quan trọng của Công ty được bàn thảo và quyết định tại Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết quý trước, trên cơ sở tình hình thực tế của Công ty đề ra các biện pháp thực hiện nhiệm vụ quý sau, kiểm điểm những mặt còn làm được, những mặt còn hạn chế trong điều hành.

- Sửa đổi và bổ sung những quy chế quản lý hoạt động của Công ty cho phù hợp với quy định nhà nước và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty: Sửa đổi bổ sung quy chế thi đua khen thưởng, quy chế trả lương chức danh, quy chế mua sắm vật tư thiết bị phụ tùng thay thế.

- Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 22/9/2009 đã thông qua phương án sơ bộ sáp nhập Công ty CP Đá Xây dựng Hòa phát vào Công ty cổ phần Xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2009 đã thống nhất thông qua chủ trương. Tuy nhiên, phương án chuẩn bị sáp nhập trên cho đến nay chưa triển khai được vì chưa được sự đồng thuận của một số cổ đông lớn của Công ty CP Đá xây dựng Hòa phát.

- Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 28/10/2009:

+ Sau khi xem xét tình hình sản xuất kinh doanh của Dự án xi măng Cam ranh đi vào sản xuất và khả năng tài chính của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 về chủ trương chuyển nhượng dự án xi măng Cam ranh cho Công ty CP xi măng Hà tiên 1.

+ Thống nhất chủ trương mua lại lò nung Tuynel Lai nghi để đưa vào vận hành sản xuất.

- Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 27/3/2010, Hội đồng quản trị Công ty đã bàn thảo và nghị quyết về báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2009, ngân sách năm 2010, phương án phân phối và chia cổ tức năm 2009,... để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010.

Việc tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị theo đúng quy định tại điều lệ Công ty, các phiên họp trực tiếp của Hội đồng quản trị Công ty đều có chương trình nghị sự, thời gian, địa điểm và các vấn đề sẽ thảo luận và quyết định tại cuộc họp. Cuộc họp không trực tiếp (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) để thông qua các quyết định để được Hội đồng quản trị thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Những vấn đề được Hội đồng quản trị bàn bạc thực hiện, quyết định tại cuộc họp đều được ghi

lại bằng biên bản; các quyết định của Hội đồng quản trị đều được ban hành bằng nghị quyết triển khai trong toàn Công ty và lưu trữ theo quy định.

4. Các nghị quyết và quy chế của Hội đồng quản trị:

a/ Các quy chế đã được sửa đổi bổ sung thông qua và ban hành:

- Quy chế Quản lý mua sắm vật tư, phụ tùng thiết bị lẻ (ban hành ngày 20/7/2009).
- Quy chế Thi đua khen thưởng: bổ sung chế độ phụ cấp trách nhiệm hàng tháng đối với cán bộ thị trường vào Quy chế trả lương chức danh công việc (ban hành ngày 16/7/2009).

b/ Các nghị quyết của Hội đồng quản trị: qua các phiên họp Hội đồng quản trị đã thống nhất:

- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng quản trị.
- Một số chủ trương về định hướng đầu tư của Công ty trong thời gian đến.
- Một số chủ trương về đầu tư Lai nghi và mua lại lò nung Tuynel tại Lai nghi để đưa vào vận hành sản xuất.
 - Định hướng khai thác sử dụng nhà 255 Phan Châu Trinh và chủ trương chuyển nhượng Nhà làm việc 21 Trần Phú - Đà Nẵng, cho thuê hoặc chuyển nhượng nhà làm việc tại Gia lai.
 - Thông qua phương án sơ bộ sáp nhập Công ty CP Đá Xây dựng Hòa phát vào Công ty cổ phần xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
 - Thông qua phương án chuyển nhượng Dự án Nhà máy xi măng Cam ranh.
 - Thông qua phương án sắp xếp tổ chức, bố trí nhân sự tại một số đơn vị kinh doanh của Công ty.
 - Thông qua danh sách nâng lương theo quy định năm 2009.
 - Xét chọn đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010.
 - Thông qua báo cáo kiểm điểm năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty.
 - Đầu tư 2 kho mới tại khu đất Thọ Quang.
 - Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010.
 - Trong các phiên họp Hội đồng quản trị đã thống nhất thông qua báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 6 tháng, 9 tháng, năm 2009, quý I/2010 và kế hoạch cho quý tiếp theo.

5. Công tác quản lý và điều hành Công ty:

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị Công ty đã chỉ đạo từng bước sắp xếp lại bộ máy kinh doanh từ Văn phòng Công ty đến các Chi nhánh như: sáp nhập Chi nhánh Gia lai vào Chi nhánh Bình định, bổ sung cán bộ nghiệp vụ văn phòng Công ty. Tổ chức phân tích chi phí lưu thông trong kinh doanh. Nhìn chung, công tác quản lý và điều hành trong kinh doanh sau khi chuyển sang hình thức kinh doanh mới đã được củng cố nâng cao và từng bước Công ty đã tăng được năng lực cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh.

Trong công tác điều hành các đơn vị sản xuất được củng cố, duy trì thường xuyên phân tích giá thành sản xuất quý, 6 tháng, có biện pháp giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm và các đơn vị đã chủ động xác định giá bán sát với thị trường. Mặt khác, trong năm đã tiến hành cải tạo hoàn thiện lò nung gạch tuynel An hoà, nâng công suất lên trên 30 triệu viên QTC, đầu tư nâng cấp hệ chế biến ở An hoà và Lai nghi, sắp xếp bố trí sản xuất tại Xí nghiệp Bao bì xi măng, nhờ đó đã nâng cao được năng lực quản lý và điều hành tại các đơn vị sản xuất, năng suất và hiệu quả của các đơn vị sản xuất tăng lên rõ rệt. Kết quả năm 2009 các đơn vị sản xuất đạt được lợi nhuận trước thuế 7,8 tỷ đồng.

Hiện tại, thành viên Hội đồng quản trị gồm 05 người, trong đó có 04 thành viên là đại diện phần vốn Nhà nước và cả 05 thành viên trực tiếp điều hành Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần đoàn kết, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và vì lợi ích của cổ đông, vì sự phát triển và ổn định của Công ty.

6. Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2010:

- Tiếp tục xác định vai trò vị trí và chức năng của Hội đồng quản trị theo điều lệ Công ty để chi đạo thực hiện có kết quả các mục tiêu năm 2009 được Đại hội thông qua.

- Duy trì sự đoàn kết và phối hợp giữa các thành viên Hội đồng quản trị.

- Đảm bảo hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng điều lệ, Nghị quyết của Đại hội cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thường xuyên duy trì chương trình họp Hội đồng quản trị một quý/lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu để đề ra nghị quyết nhằm triển khai thực hiện tốt các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Chỉ đạo tiếp tục nâng cao năng lực điều hành của Ban Giám đốc, các phòng nghiệp vụ, các đơn vị trực thuộc trong các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất và đầu tư.

III. Báo cáo của Ban giám đốc :

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2009 MỤC TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2010

Năm 2009, Công ty Cổ phần xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra với một số đặc điểm tình hình như sau:

*** Thuận lợi:**

- Nhờ chương trình kích cầu và các giải pháp chống suy giảm kinh tế của Chính phủ, kinh tế dần hồi phục. Nhu cầu tiêu dùng xi măng và vật liệu xây dựng trên địa bàn tiếp tục tăng, riêng nhu cầu xi măng khu vực tăng khoảng 6% so với năm 2008.

- Các đơn vị trong khối sản xuất đã có sự chuẩn bị tốt cho nhiệm vụ sản xuất ngay từ đầu năm như: sửa chữa bảo dưỡng thiết bị, đảm bảo nguồn vật tư dự trữ, tăng cường mở rộng thị trường.

*** Khó khăn:**

- Giá xăng dầu, hạt nhựa, than, ... liên tục tăng làm ảnh hưởng đến việc khai thác phương tiện vận chuyển, tăng chi phí đầu vào, ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

- Thị trường xi măng của Công ty tiếp tục cạnh tranh gay gắt với các thương hiệu xi măng mới giá rẻ tăng cường đưa vào địa bàn.

Từ đặc điểm tình hình trên, trong quá trình triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư, Ban Giám đốc đã căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng quản trị bám sát diễn biến thị trường, khai thác những mặt thuận lợi, đề ra những biện pháp khắc phục khó khăn. Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, như sau:

TT	Mục tiêu	Đvt	Nghị quyết ĐH năm 2009	Thực hiện năm 2009	% so NQ
I/	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	936,010	773,379	83
II/	Sản lượng tiêu thụ				
1)	Kinh doanh xi măng	Tấn	800.000	608.662	76
2)	Vật liệu xây dựng				
	- Gạch nung QTC:	Tr.viên	34	43,734	128
	+ An Hòa	-	26	31,347	120
	+ Lai Nghi	-	8	12,386	154
	- Vỏ bao xi măng:	Tr.cái	23,500	22,530	96
III/	Giá trị đầu tư dự án XM Cam Ranh	Tỷ đồng	284,431	242,770	85
IV/	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,299	12,395	101
	- Kinh doanh xi măng	-	6,162	4,499	73
	- Sản xuất VLXD	-	6,137	7,802	127
V/	Lợi nhuận chia cổ tức	Tỷ đồng	7,471	7,920	106

Doanh thu năm 2009 chỉ đạt 83% so với mục tiêu Đại hội đề ra do sản lượng kinh doanh xi măng chỉ đạt 608.600T bằng 76% so với mục tiêu đề ra. Nguyên nhân là do sản lượng kinh doanh xi

măng Hoàng thạch tiếp tục giảm xuống với hai yếu tố: sản lượng xi măng Hoàng thạch đưa vào miền Trung bị hạn chế và giá bán xi măng Hoàng thạch tại địa bàn luôn luôn cao hơn các thương hiệu xi măng khác cùng bán ra nên sức cạnh tranh xi măng Hoàng thạch trên thị trường bị giảm xuống đáng kể trong khi đó thị trường xi măng Bỉm sơn, Hoàng mai chưa có thể tăng lên kịp thời.

Trong quá trình điều hành, Ban Giám đốc Công ty đã triển khai đầy đủ và kịp thời các nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty trong các lĩnh vực, cụ thể:

- *Trong kinh doanh:* Tiếp tục sắp xếp lại bộ máy từ Công ty đến các Chi nhánh cho phù hợp với điều kiện kinh doanh hiện tại. Thực hiện các biện pháp điều hành như giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- *Trong sản xuất VLXD:*

+ Nhà máy gạch An Hòa được đầu tư nâng công suất toàn bộ dây chuyền lên 30 triệu viên QTC/năm.

+ Xí nghiệp gạch Tuynel Lai nghi đã đưa vào vận hành lò nung Tuynel nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và nâng công suất sản xuất lên 12 triệu viên QTC/năm.

+ Xí nghiệp vỏ bao xi măng đã mở rộng thị trường trong và ngoài Vicem, nâng sản lượng sản xuất từ 18,6 triệu cái năm 2008 lên 22,5 triệu cái năm 2009 và nâng được hiệu quả trong sản xuất.

Nhờ có sự sắp xếp và củng cố các đơn vị sản xuất nên hiệu quả khối sản xuất năm 2009 tiếp tục tăng so với năm 2008.

- *Dự án Nhà máy xi măng Cam ranh:* Kết quả thực hiện dự án Nhà máy xi măng Cam ranh năm 2009 thực hiện 242,7 tỷ/ 284,4 tỷ đạt 85% mục tiêu, trong đó:

+ Giá trị xây lắp:	121,30/ 142,5 tỷ	đạt 85%
+ Giá trị thiết bị:	98,30/ 108,8 tỷ	đạt 90%
+ Chi phí khác:	23,15/ 33 tỷ	đạt 70%

Mặc dù chủ đầu tư đã thường xuyên đôn đốc, kiểm tra tiến độ với các nhà thầu, tuy nhiên dự án vẫn chưa hoàn thành theo tiến độ mục tiêu đề ra là do: năng lực các nhà thầu thực hiện các gói thầu chính còn hạn chế, việc chỉ đạo tổ chức thi công các nhà thầu chưa kịp thời.

III/ MỤC TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2010:

Căn cứ vào tình hình thị trường, khả năng sản xuất, kinh doanh và đầu tư của Công ty năm 2010, Ban Giám đốc Công ty dự kiến phương án sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2010 trình Đại hội như sau:

1. Doanh thu: Tổng doanh thu: 764,534 tỷ đồng (Tổng doanh thu trong đó phần kinh doanh có tính yếu tố tăng giá bán xi măng khi thị trường chấp nhận).

2. Sản lượng tiêu thụ:

- Kinh doanh xi măng:	700.000 tấn
- Sản xuất VLXD:	
+ Gạch nung (QTC):	41 triệu viên
+ Vỏ bao xi măng:	25 triệu cái

3. Đầu tư:

- Giá trị đầu tư dự án xi măng Cam ranh: 42,218 tỷ đồng (tính giá trị còn lại theo tổng mức được phê duyệt của Dự án). Toàn bộ dây chuyền đưa vào chạy thử cuối Quý II/2010.
- Khảo sát, lập báo cáo đầu tư dự án Nhà máy sản xuất VLXD không nung tại địa bàn Quảng nam hoặc thành phố Đà Nẵng.
- Triển khai việc di dời kho Nước Mặn đến khu công nghiệp Thọ Quang trong quý II/2010.
- Đàm phán mua lại lò nung Tuynel tại Lai nghi trong quý II/2010.
- Chuyển nhượng đất và nhà làm việc 21 Trần Phú.

4. Kết quả sản xuất kinh doanh:

- Lợi nhuận trước thuế:	12.387.886.718 đồng
- Lợi nhuận chia cổ tức:	7.514.706.181 đồng
- Dự kiến mức cổ tức:	7,60%

5. Một số biện pháp chủ yếu thực hiện mục tiêu năm 2010:

- Về Kinh doanh xi măng:

- + Tiếp tục đẩy mạnh công tác thị trường, củng cố và mở rộng hệ thống nhà phân phối nhằm tăng độ phủ ở các thị trường gặp khó khăn và thị trường mới.
- + Tiếp tục tăng cường công tác quản lý từ Công ty đến các Chi nhánh nhằm tiết kiệm chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng sức cạnh tranh của các thương hiệu xi măng của Vicem.

- Về sản xuất VLXD:

- + Đảm bảo chất lượng các sản phẩm gạch nung An hòa và Lai nghi, củng cố chất lượng vỏ bao xi măng.
- + Tiếp tục ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm giảm tiêu hao các loại vật tư chủ yếu hạ giá thành, tăng lợi thế cạnh tranh.
- + Mở rộng thị trường vỏ bao với các đơn vị trong Vicem.

- Về đầu tư:

- + Đẩy mạnh tiến độ lắp đặt, nhằm đảm bảo mục tiêu chạy thử toàn bộ dự án Nhà máy Xi măng Cam ranh cuối quý II/2010.

IV. Báo cáo tài chính :

Số: 396/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
của Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty cổ phần Xi măng Vật liệu xây dựng Xây lắp Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Xi măng Vật liệu xây dựng Xây lắp Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty đang trình bày khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Cam Ranh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán của Công ty mà chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ là chưa đúng quy định hiện hành, giá trị lũy kế đến thời điểm 31/12/2009 là: 5.825.105.659 đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc (Đã ký)

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên (Đã ký)

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	218.262.875.765	223.869.298.262	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	48.638.385.175	19.537.514.474	
1. Tiền	111	19.570.581.203	19.537.514.474	
2. Các khoản tương đương tiền	112	29.067.803.972		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.000.000.000	60.437.971.500	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.000.000.000	60.437.971.500	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.197.172.826	100.338.387.183	
1. Phải thu khách hàng	131	37.048.951.779	16.352.721.573	
2. Trả trước cho người bán	132	96.713.406.091	81.685.259.829	
3. Các khoản phải thu khác	135	1.460.116.656	2.313.056.631	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(25.301.700)	(12.650.850)	
IV. Hàng tồn kho	140	21.356.533.858	41.424.467.892	
1. Hàng tồn kho	141	21.356.533.858	41.424.467.892	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.070.783.906	2.130.957.213	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	16.587.265*	

2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.759.011.823	1.439.918.840
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3.400.596	403.677.404
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	308.371.487	270.773.704
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	294.474.089.423	150.556.886.467
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.	Tài sản cố định	220	292.496.892.917	143.836.098.337
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	49.215.510.800	58.572.495.389
	- Nguyên giá	222	107.983.568.754	111.767.683.384
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(58.768.057.954)	(53.195.187.995)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11.672.982.957	11.691.821.612
	- Nguyên giá	228	11.759.640.760	11.759.640.760
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(86.657.803)	(67.819.148)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	231.608.399.160	73.571.781.336
III.	Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	1.977.196.506	6.720.788.130
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1.976.496.506	6.720.088.130
2.	Tài sản dài hạn khác	268	700.000	700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	512.736.965.188	374.426.184.729

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	409.933.800.622	269.849.805.782	
I. Nợ ngắn hạn	310	113.385.735.952	85.399.881.044	
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	8.317.963.952	10.572.754.238
2.	Phải trả người bán	312	75.344.208.209	49.610.022.969
3.	Người mua trả tiền trước	313	33.315.362	216.142.184
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	301.539.842	1.101.890.220
5.	Phải trả người lao động	315	6.224.333.132	6.739.228.085
6.	Chi phí phải trả	316	990.188.276	1.062.309.083
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22.174.187.179	16.097.534.265
II. Nợ dài hạn	320	296.548.064.670	184.449.924.738	
1.	Phải trả dài hạn khác	323	1.156.270.727	1.332.318.686
2.	Vay và nợ dài hạn	324	295.344.041.443	183.053.429.152
3.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	47.752.500	64.176.900

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	102.803.164.566	104.576.378.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	101.837.008.140	103.962.259.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	860.910.068	401.340.698
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(6.421.419.095)	(2.674.687.777)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	835.715.811	284.232.567
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	7.561.801.356	6.951.373.779
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	966.156.426	614.119.680
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	966.156.426	614.119.680
2. Nguồn kinh phí	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	512.736.965.188	374.426.184.729

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý	1.845.086.049	1.845.086.049
5 Ngoại tệ các loại	639,32	637,94

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2010

Giám đốc
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Người lập biểu
(Đã ký)

Nguyễn Duy Diễn

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	753.702.522.695	860.442.481.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.614.200.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	753.702.522.695	858.828.281.329
4. Giá vốn hàng bán	11	712.084.652.770	817.519.472.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	41.617.869.925	41.308.808.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.487.792.523	5.348.715.659
7. Chi phí tài chính	22	4.814.218.229	8.769.120.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	4.542.728.117	7.960.697.197
8. Chi phí bán hàng	24	28.928.597.510	31.609.207.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.531.401.725	11.321.894.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	831.444.984	(5.042.697.730)
11. Thu nhập khác	31	16.189.182.814	16.969.906.140
12. Chi phí khác	32	4.625.027.090	375.976.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	11.564.155.724	16.593.929.928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12.395.600.708	11.551.232.198
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	3.132.660.469	3.524.418.235
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	9.262.940.239	8.026.813.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	936	811

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Duy Diễn

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM		
			Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		745.697.474.658	861.412.882.099
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		669.886.182.762)	(783.796.368.097)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.882.453.059)	(16.354.480.018)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.384.429.032)	(6.245.211.193)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.251.645.952)	(4.588.948.331)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.822.495.763	16.706.689.195
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.959.635.500)	(30.944.270.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.844.375.884)	36.190.293.321
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.652.588.802)	(42.074.923.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		695.277.272	136.363.636.
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		60.437.971.500	(143.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(5.000.000.000)	80.092.860.888
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.835.398.100	4.761.943.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.683.941.930)	(100.883.755.352)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119.012.226.611	69.326.771.500
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.502.786.508)	(37.351.037.106)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.881.417.300)	(5.003.381.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.628.022.803	26.972.353.302
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		29.099.704.989	(37.721.108.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.537.514.474	57.258.623.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.165.712	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	48.638.385.175	19.537.514.474

Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu***(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký)***Nguyễn Duy Diễn****Nguyễn Thị Thanh Thuý****Nguyễn Thị Thu Hằng**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 12 tháng 6 năm 2008.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Đá ốp lát Xây dựng, Xí nghiệp này đã giải thể ngày 07/05/2009 theo quyết định số 1283/HĐQT-QĐ của Hội đồng quản trị Công ty;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Riêng Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh phản ánh lũy kế ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu

khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12

Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng

trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ thì được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế

toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Chính sách thuế và các Lệ phí nộp ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động bán gạch, vò bao xi măng, xi măng áp dụng mức thuế suất 10% nhưng được giảm 50% thuế suất từ ngày 01/5/2009 đến ngày 31/12/2009 theo quy định tại Quyết định số 58/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	1.358.903.817	2.872.552.859
Tiền gửi ngân hàng	18.211.677.386	16.664.961.615
Các khoản tương đương tiền	29.067.803.972	
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>29.067.803.972</i>	
Cộng	<u>48.638.385.175</u>	<u>19.537.514.474</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	5.000.000.000	60.437.971.500
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>60.437.971.500</i>
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>60.437.971.500</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Các khoản phải thu khác	1.460.116.656	2.313.056.631
- Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng	1.102.573.630	1.683.344.324
- Lãi dự thu	239.166.667	586.772.244
- Phải thu khác	118.376.359	42.940.063
Cộng	1.460.116.656	2.313.056.631

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.527.370.827	16.509.344.215
Nguyên liệu, vật liệu	8.387.218.819	8.568.706.383
Công cụ dụng cụ	273.759.173	317.338.669
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.800.156.977	3.842.581.284
Thành phẩm	1.408.560.548	2.280.569.475
Hàng hóa	1.959.467.514	9.905.927.866
Cộng	21.356.533.858	41.424.467.892

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế môn bài		3.025.000
Thuế thu nhập cá nhân'	3.400.596	28.801.753
Thu sử dụng vốn		371.850.651
Cộng	3.400.596	403.677.404

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	296.371.487	258.773.704
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	308.371.487	270.773.704

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị d.cụ quản lý	TS cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	31.914.310.063	64.211.456.490	13.817.231.952	1.532.076.743	292.608.136	111.767.683.384
Tăng trong kỳ		194.910.606				194.910.606
<i>Mua sắm</i>		<i>194.910.606</i>				<i>194.910.606</i>
Giảm trong kỳ	1.162.829.578	2.142.564.453	673.631.205			3.979.025.236
<i>T/lý, nhượng bán</i>	<i>1.162.829.578</i>	<i>2.142.564.453</i>	<i>673.631.205</i>			<i>3.979.025.236</i>
Số dư cuối kỳ	30.751.480.485	62.263.802.643	13.143.600.747	1.532.076.743	292.608.136	107.983.568.754
Khấu hao						
Số đầu năm	14.306.122.653	28.702.335.629	9.133.441.599	965.505.672	87.782.442	53.195.187.995
Khấu hao trong kỳ	1.402.773.660	5.695.378.167	1.137.263.080	154.695.881	29.260.814	8.419.371.602
<i>T/lý, nhượng bán</i>	<i>407.135.590</i>	<i>2.093.270.838</i>	<i>346.095.215</i>			<i>2.846.501.643</i>
Số dư cuối kỳ	15.301.760.723	32.304.442.958	9.924.609.464	1.120.201.553	117.043.256	58.768.057.954
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.608.187.410	35.509.120.861	4.683.790.353	566.571.071	204.825.694	58.572.495.389
Số cuối kỳ	15.449.719.762	29.959.359.685	3.218.991.283	411.875.190	175.564.880	49.215.510.800

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009: 5.968.405.313 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2009: 29.252.695.607 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	11.609.640.760	150.000.000	11.759.640.760
Khấu hao			
Số đầu năm	-	67.819.148	67.819.148
Tăng trong kỳ	-	18.838.655	18.838.655
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	-	86.657.803	86.657.803
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.609.640.760	82.180.852	11.691.821.612
Số cuối kỳ	11.609.640.760	63.342.197	11.672.982.957

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh	231.557.675.680	73.521.057.856
Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng	31.500.571	31.500.571
Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19.222.909	19.222.909
Cộng	231.608.399.160	73.571.781.336

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Lợi thế thương mại	1.976.496.506	6.720.088.130
Cộng	1.976.496.506	6.720.088.130

Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa: Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí với thời gian 3 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ 01/06/2007)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	52.120.050	1.375.226.810
Vay Ngân hàng	-	-
Vay các đối tượng khác	52.120.050	1.375.226.810
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.265.843.902	9.197.527.428
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng (1)	8.265.843.902	9.197.527.428
Cộng	8.317.963.952	10.572.754.238

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng theo Hợp đồng số 02/2003/HD ngày 29/03/2003 với hạn mức tín dụng: 3.125.574USD, lãi suất Sibor 6 tháng thả nổi cộng phí 2,9%/năm, kỳ hạn 7 năm, khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo văn bản bảo lãnh số 406/XMVN-KTTC ngày 16/03/2004 do Tổng Giám đốc ký bảo lãnh.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế GTGT		657.800.351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	325.104.386	444.089.869
Thuế khác	286.400	
Cộng	325.390.786	1.101.890.220

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp	522.383.072	106.105.556
Trích trước chi phí vận chuyển	141.741.991	344.941.351
Trích trước các chi phí khác	326.063.213	611.262.176
Cộng	990.188.276	1.062.309.083

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	53.729.329	45.585.221
Bảo hiểm xã hội, y tế	87.725.376	148.883.556
Phải trả về cổ phần hóa	618.144.621	993.020.272
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.404.587.853	14.900.045.216
<i>Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi vay quỹ hỗ trợ bán hàng</i>	2.026.753.244	2.868.454.159
<i>Cổ tức phải trả</i>	109.135.649	60.552.949
<i>Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh</i>	10.282.013.511	5.046.585.580
<i>Tổng Công ty xi măng Việt Nam</i>	1.045.955.837	1.045.955.837
<i>Phải trả khác</i>	7.940.729.612	5.878.496.691
Cộng	<u>22.174.187.179</u>	<u>16.097.534.265</u>

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.156.270.727	1.332.318.686
Cộng	<u>1.156.270.727</u>	<u>1.332.318.686</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
a. Vay dài hạn	295.344.041.443	183.053.429.152
Vay ngân hàng	193.141.051.970	82.324.429.152
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hoà (1)	193.141.051.970	75.533.918.907
- Đồng Việt Nam	99.758.111.626	50.793.857.303
- Đồng USD	93.382.940.344	24.740.061.604

+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng (2)		6.790.510.245
Vay đối tượng khác	102.202.989.473	100.729.000.000
+ Tổng Công ty xi măng Việt Nam	85.109.000.000	85.109.000.000
+ Công ty Tài chính CP xi măng	17.093.989.473	15.620.000.000
b. Nợ dài hạn		-
Cộng	295.344.041.443	183.053.429.152

- (1) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2006/HĐTD-XMCR với hạn mức 211.904.800.000VND và 7.438.290 USD được đồng cho vay bởi Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam chi nhánh Khánh Hoà (tỷ lệ 70%) và Ngân hàng Ngoại thương VN chi nhánh Khánh Hoà (tỷ lệ 30%). Lãi suất cho vay là Sibor 6 tháng (13,25%/năm) cho hạn mức VND kỳ hạn 132 tháng và 2,95%/năm cho hạn mức USD kỳ hạn 120 tháng, được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 1565/XMVN-KTTC ngày 09/12/2008 với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Hạn mức cho vay 85.109.000.000 VND, lãi suất nội bộ 10,8%/năm, kỳ hạn 36 tháng theo hình thức vay tín chấp.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2008/TDH với Công ty cổ phần tài chính Xi măng. Hạn mức cho vay 45.000.000.000 VND, lãi suất xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, kỳ hạn 8 năm theo hình thức vay tín chấp.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2008	99.000.000.000	-	(211.217.832)	-	5.341.930.664
Tăng trong năm	-	401.340.698	-	284.232.567	8.026.813.963
Giảm trong năm	-	-	2.463.469.945	-	6.417.370.848
Số dư tại 31/12/2008	99.000.000.000	401.340.698	(2.674.687.777)	284.232.567	6.951.373.779
Số dư tại 1/1/2009	99.000.000.000	401.340.698	(2.674.687.777)	284.232.567	6.951.373.779
Tăng trong năm	-	463.147.012	-	555.776.414	9.262.940.239
Giảm trong năm	-	-	3.746.731.318	-	8.689.958.645
Số dư tại 31/12/2009	99.000.000.000	864.487.710	(6.421.419.095)	840.008.981	7.524.355.373

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009	31/12/2008
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2009	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6.951.373.779	5.341.930.664
Lợi nhuận tăng trong kỳ	9.262.940.239	8.026.813.963
Phân phối lợi nhuận	8.689.958.645	6.417.370.848
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	6.930.000.000	5.330.456.885
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (6%)		266.522.844
- Chia cổ tức	6.930.000.000	5.063.934.041
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	1.759.958.645	1.086.913.963
- Quỹ dự phòng tài chính (6%)	555.776.414	284.232.567
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (6%)	555.776.414	401.340.698
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành (2%)	185.258.805	
- Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu (5%)	463.147.012	401.340.698
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang kỳ sau	7.524.355.373	6.951.373.779

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 thông qua ngày 08/05/2009, Công ty đã trả cổ tức năm 2008 cho các cổ đông với tỷ lệ 7%/mệnh giá và tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009.

e. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại Vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ	(596.313.436)	
Chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản @	(5.825.105.659)	(2.674.687.777)
Cộng	<u>(6.421.419.095)</u>	<u>(2.674.687.777)</u>

@ là khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng doanh thu	753.702.522.695	860.442.481.829
- Doanh thu bán hàng hóa	751.774.449.185	853.204.249.362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.928.073.510	7.238.232.467
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ		1.614.200.500
- Chiết khấu thương mại		1.614.200.500
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Doanh thu thuần	<u>753.702.522.695</u>	<u>858.828.281.329</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	710.487.590.898	814.845.913.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.597.061.872	2.673.559.397
Cộng	<u>712.084.652.770</u>	<u>817.519.472.758</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.487.792.523	5.348.715.659
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.487.792.523	5.348.715.659

25. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi vay	4.542.728.117	7.960.697.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.490.112	12.080.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		796.342.895
Cộng	4.814.218.229	8.769.120.342

26. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu từ khuyến mãi xi măng	12.596.274.341	15.114.458.596
Thu nhập khác	2.897.631.201	1.855.447.544
Thu nhập từ thanh lý tài sản	695.277.272	
Cộng	16.189.182.814	16.969.906.140

27. Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	1.132.523.593	
Chi phí khuyến mãi trên đầu tấn xi măng	2.509.917.840	
Chi phí khác	982.585.657	375.976.212
Cộng	4.625.027.090	375.976.212

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.395.600.708	11.551.232.198
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	135.041.166	1.035.975.785
+ Các khoản điều chỉnh tăng	135.041.166	1.035.975.785
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	24.000.000	36.500.000
- Chi phí phạt thuế và các khoản phạt khác	104.463.246	117.160.509
- Chênh lệch tỷ giá		882.315.276
- Chi khác	6.577.920	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
 Tổng thu nhập chịu thuế	 12.530.641.874	 12.587.207.983
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.132.660.469	3.524.418.235
 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	 9.262.940.239	 11.551.232.198

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.262.940.239	8.026.813.963
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.262.940.239	8.026.813.963
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	 936	 811

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2009	Năm 2008
		VND	VND
Doanh thu		69.851.936.565	648.909.088
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	14.075.720.627	
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	13.977.000.000	
Công ty xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT	5.895.993.435	
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	11.871.312.183	648.909.088
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	10.619.427.360	
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	13.412.482.960	
Mua hàng		490.934.472.087	635.668.862.837
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	336.502.797.920	399.650.742.123
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	37.221.926.340	61.595.982.114
Công ty xi măng Bút Sơn	Thành viên TCT	1.358.344.987	
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	1.358.344.987	31.984.254.000
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	114.493.057.853	142.437.884.600
Vay vốn		1.473.989.473	50.729.000.000
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		35.109.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	Thành viên TCT	1.473.989.473	15.620.000.000
Lãi vay phải trả		9.191.772.000	7.636.048.411
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	9.191.772.000	7.636.048.411

Số dư với các bên liên quan

Chỉ tiêu		31/12/2009	31/12/2008
		VND	VND
Phải thu khác hàng		13.204.270.840	
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	2.490.187.310	
Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	1.609.335.000	
Công ty xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT	1.031.711.084	
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	2.900.195.931	
Công ty xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	4.022.146.515	
Công ty xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	1.150.695.000	
Phải trả người bán		27.877.349.591	35.568.394.301
Công ty xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	14.149.209.755	25.982.156.174

Công ty xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	2.342.381.566	4.272.030.830
Công ty xi măng Bút Sơn	Thành viên TCT	1.800.000	1.800.000
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	11.383.958.270	5.312.407.297
Vay vốn		102.202.989.473	100.729.000.000
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	85.109.000.000	85.109.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần xi măng	Thành viên TCT	17.093.989.473	15.620.000.000
Lãi vay phải trả		10.282.013.511	4.636.048.411
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	10.282.013.511	4.636.048.411
Phải trả khác		1.045.955.837	1.045.955.837
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.045.955.837	1.045.955.837

31. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Duy Diễn	Nguyễn Thị Thanh Thuý	Nguyễn Thị Thu Hằng
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2010		

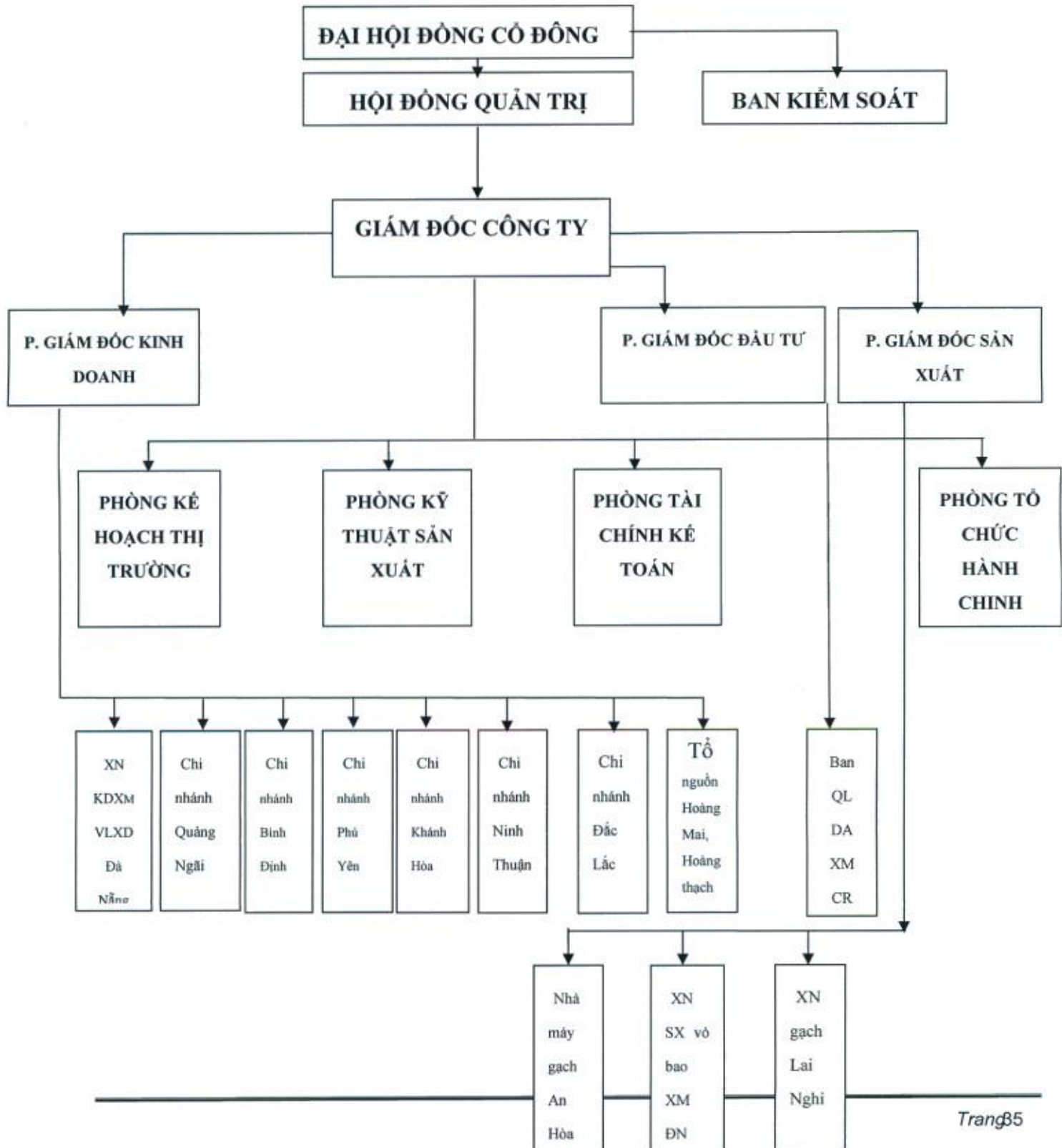
V. Các công ty có liên quan :

Tổng Công ty hiện nay đang nắm giữ trên 50 % vốn cổ phần của Công ty CP XM VLXD XL Đà Nẵng.

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	228 Lê Duẩn – Hà Nội	6.514.700	65.147.000.000	65.81

VI. Tổ chức và nhân sự :

**MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC SXKD CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG VLXD XÂY LẬP ĐÀ NẴNG**



Tóm tắt lý lịch các cá nhân Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát**1. Hội đồng quản trị : Gồm 05 thành viên.****a. Họ và tên: Nguyễn Duy Diễn**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 02/01/1961
- Nơi sinh: Đức Hiệp, Mộ Đức, Quảng Ngãi
- CMND: 201338820 ngày 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Hiệp, Mộ Đức, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 55/4 Duy Tân, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.821491
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1983 - 1985: Công tác tại Công ty cung ứng vật tư số 2
 - + Từ 1985 - 1995: Công tác tại phòng kế hoạch thị trường – Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1995 - 1998: Công tác tại Nhà máy gạch An Hoà thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1999 đến nay: Công tác tại phòng Kế hoạch thị trường, phó giám đốc, giám đốc Công ty (nay là Công ty cổ phần).
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT – Giám đốc Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần đá xây dựng Hoà Phát

b. Họ và tên: Hồ Ngãi

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/02/1958
- Nơi sinh: Bắc Mỹ An, Tp Đà Nẵng
- CMND: 200009467 ngày: 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Mỹ An, Tp Đà Nẵng

- Địa chỉ thường trú: 25/2 Hoàng Văn Thụ, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1978 - 1984: Cán bộ kỹ thuật Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1984 - 1999: Phó phòng XDCCB Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1991 - 2002: Trưởng phòng XDCCB Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2003 đến nay: Phó giám đốc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
- Chức vụ hiện tại: UVHĐQT – Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ khác: Trưởng ban QLDA nhà máy xi măng Cam Ranh trực thuộc Cty

c. Họ và tên: Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/07/1961
- Nơi sinh: Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh
- CMND: 201338817 cấp ngày: 23/03/1994 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: 12 Châu Thượng Văn, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.562.106
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 6 – 12/1984: Nhân viên kế toán – Công ty cung ứng vật tư số 2 - BXD - tại Đà Nẵng.
 - + Tháng 1/1985 - 6/1986: Nhân viên kế toán - Công ty XM VLXD số 2 - tại Đà Nẵng.
 - + Tháng 7/1986 - 6 /1996: Phụ trách kế toán XN đá ốp lát và vật liệu trang trí – Xí nghiệp kinh doanh xi măng Đà Nẵng trực thuộc Công ty XMVLXD số 2 (nay là Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng)
 - + Tháng 7/1996 - 3/1997: Nhân viên kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 4/1997 - 7/2002: Phó phòng kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 8/2002 - 8/2003: Trưởng phòng kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Tháng 9/2003 đến nay - Kế toán trưởng Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng

- Chức vụ hiện tại: UVHĐQT-Kế toán trưởng Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: UVHĐQT Công ty cổ phần Đá Xây dựng Hoà Phát

d. Họ và tên: Phạm Thanh Bình

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/07/1961
- Nơi sinh: Thành phố Nam Định
- CMND: 200106055 ngày: 07/03/1993 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Ân Tín, Hoài Ân, Bình Định
- Địa chỉ thường trú: 44/6 Nguyễn Thành Hãn, Hoà Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.736617
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Silicat, Kỹ sư điện kỹ thuật
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1985 - 1995: Cán bộ phụ trách kế hoạch - kỹ thuật XN đá ốp lát và xây dựng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1995 đến 2003: Phó phòng kỹ thuật sản xuất Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2004 - 4 /2004: Phó giám đốc XN sản xuất bao bì xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng .
 - + Từ 4/2004 - 7/2004: Quyền giám đốc XN sản xuất bao bì xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 7/2004 - 12/2004: Phó giám đốc phụ trách XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 12/2004 đến nay: Giám đốc XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần)
- Chức vụ hiện tại: Ủy Viên Hội đồng Quản trị Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty cổ phần xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.

e. Họ và tên: Nguyễn Đình Quyền

- Gới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/03/1959

Nơi sinh: An Thuận, Hương Toàn, Hương Trà, Thừa Thiên Huế
CMND: 200240303 ngày:6/7/1995 do CA QN-ĐN cấp
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: K96/01 Hải Hồ, phường Thanh Bình, quận Hải Châu , Tp Đà Nẵng

Điện thoại liên lạc: 0511.3822442

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- + Từ tháng 3/1980 - 12/1984: Nhân viên Kế hoạch Công ty Cung ứng vật tư số 2 - Bộ xây Dựng.
- + Từ tháng 01/1985 - 3/1989: Nhân viên Kế hoạch Xí nghiệp Vận tải - Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng .
- + Từ tháng 4/1984 - 9/1991: Nhân viên phòng Tài chính Kế toán Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
- + Từ tháng 10/1991 - 01/1993: Nhân viên trạm tiếp nhận xi măng Bim Sơn Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
- + Từ tháng 02/1993 - 10/1993: Trạm phó Trạm tiếp nhận Xi măng Bim Sơn Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng .
- + Từ tháng 11/1993 - 10/1998: Trạm trưởng Trạm tiếp nhận Xi măng Hoàng Thạch Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
- + Từ tháng 11/1998 - 02/2005: Phó giám đốc Kinh doanh xi măng Đà Nẵng thuộc Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
- + Từ tháng 3/2005 - 5/2007: Phó phòng TCLĐTL Công ty Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng.
- + Từ tháng 6/2007 đến nay: Phó phòng TCLĐTL, Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây Lắp Đà Nẵng.

Các chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức niêm yết: UVHDQT - Trưởng phòng KHTT- Chủ tịch Công đoàn Công ty.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

2. Ban Giám đốc, Kế toán trưởng: gồm có 04 thành viên.

a. Giám đốc: Nguyễn Duy Diễn

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

b. Phó Giám đốc phụ trách đầu tư XDCB: Hồ Ngãi

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

c. Đỗ Văn Nhân

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 27/01/1962
- Nơi sinh: Điện Bàn, Quảng Nam
- CMND: 200240307 cấp ngày: 13/07/2004 do CA Đà Nẵng cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 163 Lê Lợi, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.893817
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế-tài chính kế toán
 - + Từ 1980 - 1987: Công tác tại phòng TCKT Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1987 - 1992: Trưởng phòng TCKT Công ty cổ phần Đá xây dựng Hoà Phát
 - + Từ 1992 - 1993: Phó Phòng TCKT Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 1993 - 2002: Kế toán trưởng Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 2002 - 4/2006: Kế toán trưởng Công ty xi măng Hải Vân
 - + Từ 10/2006 - 11/2006: Phó giám đốc Công ty xi măng Hải Vân
 - + Từ 11/2006 đến nay: Phó giám đốc phụ trách kinh doanh Công ty CP xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty.

d. Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Thanh Thủy

(Lý lịch đã được trình bày Phần Hội đồng quản trị)

3. Ban kiểm soát: gồm 03 thành viên.**a. Họ và tên: Hà Hải Yến**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 1/01/1975
- Nơi sinh: Tân Dân, Châu Giang, Hưng Yên

- CMND: 011840069 cấp ngày: 27/05/1994 do CA Hà Nội cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Thịnh, Thanh Chương, Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Minh Tân, Kim Môn, Hải Dương
- Điện thoại liên lạc: 0320.3821077
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - kế toán tài chính
- Quá trình công tác:
 - + Từ 1995-2004: Kế toán tổng hợp Công ty xi măng Hoàng Thạch
 - + Từ 2005-2007: Phó phòng kế toán Công ty xi măng Hoàng Thạch
- Chức vụ hiện tại: Trưởng ban Kiểm Soát Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó phòng Kế toán Công ty xi măng Hoàng Thạch

b. Võ Hồng Long

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 08/01/1975
- Nơi sinh: Từ Liêm, Hà Nội
- CMND: 212019982 cấp ngày: 09/08/1994 do CA Quảng Ngãi cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đức Hiệp, Đức Mộ, Quảng Ngãi
- Địa chỉ thường trú: 17/304 Châu Thượng Văn, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.822.832
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành tài chính doanh nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ 11/1998 – 03/1999: Nhân viên kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng.
 - + Từ 03/1999 - 01/2002: Nhân viên kế toán Chi nhánh Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng tại Quảng Ngãi.
 - + Từ 01/2002 - 4 /2007: Nhân viên kế toán Công ty cổ phần xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng
 - + Từ 04/2007 đến 02/2008: Nhân viên kế hoạch thị trường Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần)
 - + Từ tháng 03/2008 đến nay : Phó phòng kế hoạch thị trường Công ty xi măng CP VLXD xây lắp Đà Nẵng.

- Chức vụ hiện tại: Phó phòng Kế hoạch Thị trường – Thành viên BKS Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

c. Họ và tên: Nguyễn Văn Bình

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/04/1977
- Nơi sinh: Hưng Tiến, Hưng Nguyên, Nghệ An
- CMND: 182122413 cấp ngày: 12/02/1995 do CA Nghệ An cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hưng Tiến, Hưng Nguyên, Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: Tổ 48 An Hải Đông, Sơn Trà, Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0511.822.811
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Kế toán tài chính
- Quá trình công tác:
 - + Từ 8/2001 - 7/2002: Nhân viên kế toán Công ty Xây dựng công trình giao thông 501 thuộc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5.
 - + Từ 7/2002 - 8/2003: Phụ trách kế toán Xí nghiệp xây dựng công trình 577 thuộc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5.
 - + Từ 8 /2003 - 4 / 2004: Chuyên viên trung tâm tư vấn phát triển phần mềm doanh nghiệp thuộc phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng.
 - + Từ 4/2004 đến nay: Nhân viên kế toán Công ty xi măng VLXD xây lắp Đà Nẵng (nay là Công ty cổ phần).
- Chức vụ hiện tại: Phó phòng Kế toán – Thành viên BKS Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát thực hiện theo đúng Nghị quyết đại hội cổ đông đã thông qua ngày 08/05/2009.

Số lượng cán bộ nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2009 là 476 người, các chính sách chế độ của người động được đảm bảo, thu nhập bình quân một tháng là năm 2009 là 3 525 000 đồng/người.

VII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :**1/ Thông tin về HĐQT và Ban kiểm soát :**

Hội đồng quản trị có 05 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Cả 05 thành viên là CBCNV công ty, 02 thành viên trong Ban giám đốc công ty.

Ban kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 năm. Trong 03 thành viên có 02 thành viên là CBCVN công ty.

Trong thời gian qua, các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát đã hoàn thành trách nhiệm và công việc của mình, không có mâu thuẫn về quyền lợi và lợi ích với Công ty.

Thủ lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được thực hiện đúng theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 thông qua ngày 08/05/2009.

Trong thời gian qua không có giao dịch cổ phiếu nào của Công ty liên quan đến thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát.

2/ Thông tin về cổ đông :

Theo báo cáo tổng hợp của trung tâm lưu ký chứng khoán Tp.HCM cung cấp số lượng và cơ cấu vốn cổ đông đến ngày 09/4/2010 như sau (mã chứng khoán của Công ty : DXV, mệnh giá giao dịch 10 000 VND/01 cổ phiếu) :

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần nắm giữ	Ti lệ %
+ Đã lưu ký :		3 241 900	32,75
- Cá nhân trong nước	851	3 118 242	31,50
- Tổ chức trong nước	05	76 758	0,78
- Cá nhân nước ngoài	12	43 420	0,44
- Tổ chức nước ngoài	02	3 480	0,04
+ Chưa lưu ký :		6 658 100	67,25
- Cá nhân trong nước	157	143 400	1,45
- Tổ chức trong nước	01	6 514 700	65,81
Tổng số		9 900 000	100,00

Danh sách 10 cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần lớn nhất đến ngày 09/04/2010.

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Tổng Công ty CN xi măng Việt nam	228 Lê Duẩn - Hà Nội	6.514.700	65,81
2	Mai Lệ Huyền	P1116, CT2A, Mỹ Đình 2, Từ Liêm, Hà Nội	174.180	1,76
3	Phạm Văn Thành	163D Tổ 10 Trung Liệt - Hà nội	187.370	1,89
4	Bùi Thị Thu Thủy	57/68 Đường Cầu Giấy - Hà nội	148.500	1,50
5	Lê Thanh Hải	A31 Lô CN8KP Mỹ Giang, P. Tân phong, Q7, HCM	102.000	1,03
6	Phạm Chí Linh	57 Ngõ 68 Tổ 5 Quan Hoa, Hà nội	89.170	0,90
7	Phạm Thành Trung	57/68 Đường Cầu Giấy - Hà nội	73.710	0,74
8	Phùng Ngọc Hùng	Số 3, Ngõ 180, Lò Đức, Hà nội	59.900	0,61
9	Lưu Quốc Việt	78 Yên Ninh - Hà nội	50.000	0,51
10	Công ty CP TMDV Hải phòng	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính BNhapaco- Số 135 Điện Biên Phủ, Hải phòng	42.100	0,43

* Tỷ lệ phần trăm là tỷ lệ số cổ phần sở hữu trên tổng số cổ phần của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 05 năm 2010

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu Công ty



Nguyễn Duy Diễn
GIÁM ĐỐC